TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐẢO** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Ngọc và ông Trần Oai Bốn

Thư ký phiên toà: Ông Lê Minh Hoàng, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Huyền, Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 137/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (có mặt).

***- Bị đơn*:** Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Q kết hôn với nhau ngày 20/01/2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bồ Lý, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh Q làm dâu ngay và vợ chồng ở chung cùng gia đình chồng khoảng 04 năm. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, đến thời gian đầu năm 2019 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do anh Q thường xuyên chơi bời nên dẫn tới nợ nần nhiều, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Q không thay đổi. Vợ chồng mâu thuẫn 2 bên gia đình có khuyên bảo, hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng anh Q không thay đổi. Chị bỏ về bố mẹ đẻ chị ở tỉnh Nghệ An ở từ cuối tháng 3/2020 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên

đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật Lâm, sinh ngày 24/10/2015. Hiện nay, cháu Lâm đang ở với chị. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn Q được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng anh Q vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Nguyễn Thị T1 ly hôn anh Nguyễn Văn Q. Giao cháu Nguyễn Nhật Lâm cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng và chị T1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị T1 khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn Q. Anh Q đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại xã Bồ Lý, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Q nhiều lần nhưng anh Q vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Q kết hôn với nhau ngày 20/01/2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn nên mặc dù đã được hai gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị T1 đã bỏ về bố mẹ đẻ chị ở tỉnh Nghệ An ở từ tháng 3/2020 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết ly hôn, anh Q được gia đình thông báo về việc đề nghị giải quyết ly hôn và nuôi con chung của chị T1, mặc dù biết việc chị T1 xin ly hôn nhưng anh Q không quan tâm và bỏ mặc để chị T1 tự giải quyết. Thể hiện anh Q cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T1 và cho chị T1 được ly hôn anh Tùng là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Anh Q, chị T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật Lâm, sinh ngày 24/10/2015. Hiện nay cháu Lâm đang ở cùng với chị T1. Ly hôn, chị T1 đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu Lâm đang còn nhỏ và đang sinh hoạt, học tập cùng chị T1 từ nhỏ. Anh Q vắng mặt không có lý do và không đưa quan điểm nên để tránh xáo trộn trong cuộc sống của cháu Lâm cần chấp nhận đề nghị của chị T1,

giao cháu Lâm cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh Q vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của anh Q. Vì vậy, về tài sản, công nợ, công sức Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] *Về án phí*: Chị T1 chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị T1 ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao cho chị Nguyễn Thị T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Nhật Lâm, sinh ngày 24/10/2015. Anh Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T1 chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000294 ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị T1 đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Mầu Văn Mùi